

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

(đã được kiểm toán)

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu, Việt Nam

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04-05
Báo cáo tài chính đã được kiểm toán	06-36
Bảng cân đối kế toán	06-07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09-10
Thuyết minh Báo cáo tài chính	11-36

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trần Ngọc Tuấn	Chủ tịch	
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên	
Ông Lê Việt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 01/03/2016
Ông Hồ Quang Thiệp	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 01/03/2016
Ông Tạ Ngọc Long	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Đại	Thành viên	
Bà Võ Thị Lê Châu	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Đại	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Huy Thọ	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thúy Trinh	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 12/04/2016
Bà Trần Thị Thùy Trang	Trưởng ban	Miễn nhiệm ngày 12/04/2016
Bà Nguyễn Thị Hồng mây	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/09/2016
Bà Nguyễn Trần Bảo Ngọc	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/09/2016
Bà Huỳnh Thị Lệ Nga	Thành viên	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa -
Vũng Tàu, Việt Nam

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2016, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06 tháng 10 năm 2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2017

Số: 344/2017/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất được lập ngày 16 tháng 01 năm 2017, từ trang 06 đến trang 36, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Công ty chưa thực hiện ghi nhận chi phí lãi vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP số tiền 7.318.613.490 đồng và chi phí lãi chậm trả Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ - Vnsteel số tiền 2.229.599.265 đồng vào chi phí tài chính trong năm 2016. Điều này dẫn đến chỉ tiêu "Chi phí phải trả" trên Bảng Cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 đang phản ánh giảm đi và chỉ tiêu "Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2016 đang phản ánh tăng lên số tiền là 9.548.212.755 đồng.

Công ty đang thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho chưa đúng quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 về hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng, số tiền trích lập dự phòng cao hơn so với thực tế là 7.517.579.637 đồng. Việc trích lập dự phòng như trên dẫn đến chỉ tiêu "Giá vốn hàng bán" trên Báo cáo kết quả kinh doanh đang phản ánh cao hơn so với thực tế số tiền 7.517.579.637 đồng; đồng thời khoản mục "Dự phòng giảm giá hàng tồn kho", "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Bảng cân đối kế toán và chỉ tiêu "Lợi nhuận kế toán trước thuế" trên Báo cáo kết quả kinh doanh đang phản ánh thấp hơn so với thực tế số tiền tương ứng.

Như thông tin Công ty đã nêu tại Thuyết minh số 30 – Thông tin khác về Hợp đồng cung cấp thép tấm lá với Công ty Tôn Phương Nam, bằng các thủ tục kiểm toán đã thực hiện, chúng tôi không thể xác định được chính xác giá trị khoản thiệt hại có thể phát sinh nếu Công ty hủy bỏ hợp đồng nêu trên hoặc tiếp tục cung cấp bổ sung lượng hàng còn thiếu theo các hợp đồng đã ký với Công ty Tôn Phương Nam. Do đó, chúng tôi không thể xác định được liệu có phải điều chỉnh khoản Dự phòng phải trả đối với hợp đồng này hay không.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thống Nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2016, nợ ngắn hạn của Công ty vượt quá tài sản ngắn hạn là 189,1 tỷ VND (nợ ngắn hạn lớn gấp 2,48 lần tài sản ngắn hạn); lỗ lũy kế đến 31/12/2016 là 252,4 tỷ VND; Vốn chủ sở hữu âm 51,6 tỷ VND. Những sự kiện này cho thấy có yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 của Công ty vẫn được trình bày dựa trên cơ sở giả định hoạt động liên tục vì các lý do đã được Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày tại Thuyết minh số 1 trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo. Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0743-2013-002-1

Trần Quang Mậu
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0668-2013-002-1

Hà Nội, ngày 06 tháng 03 năm 2017

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016


Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		127.632.256.586	55.953.482.763
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10.831.908.050	1.900.933.938
111	1. Tiền		4.831.908.050	1.900.933.938
112	2. Các khoản tương đương tiền		6.000.000.000	-
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		28.417.077.980	6.356.193.905
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	16.679.151.872	732.076.834
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	838.365.787	1.146.797.303
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	10.899.560.321	4.477.319.768
140	IV. Hàng tồn kho	7	85.775.298.933	46.132.209.920
141	1. Hàng tồn kho		93.292.878.570	46.147.862.429
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.517.579.637)	(15.652.509)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.607.971.623	1.564.145.000
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	9	321.423.357	1.511.609.099
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		2.222.320.492	1.076.744
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	64.227.774	51.459.157
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		384.538.300.855	414.280.486.042
220	II. Tài sản cố định		380.204.849.932	408.406.224.651
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	380.204.849.932	408.406.224.651
222	- Nguyên giá		540.620.465.697	540.620.465.697
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(160.415.615.765)	(132.214.241.046)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		4.333.450.923	5.874.261.391
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	9	4.333.450.923	5.874.261.391
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		512.170.557.441	470.233.968.805

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

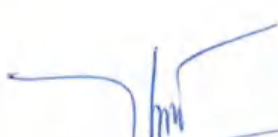
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2016	01/01/2016
			VND	(Đã điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		563.811.095.508	555.192.626.639
310	I. Nợ ngắn hạn		316.741.626.417	198.427.113.938
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	141.758.943.373	109.121.319.913
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	6.118.406.317	11.892.928.665
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	-	1.098.562.788
314	4. Phải trả người lao động		619.502.201	577.590.814
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	72.643.694.271	60.655.270.731
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	172.156.838	345.341.413
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	95.305.543.610	14.074.540.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		123.379.807	661.559.614
330	II. Nợ dài hạn		247.069.469.091	356.765.512.701
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	247.069.469.091	356.765.512.701
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		(51.640.538.067)	(84.958.657.834)
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	(51.640.538.067)	(84.958.657.834)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		200.000.000.000	200.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		769.839.744	769.839.744
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(252.410.377.811)	(285.728.497.578)
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(285.728.497.578)	(235.819.029.168)
421b	LNST chưa phân phối năm nay		33.318.119.767	(49.909.468.410)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		512.170.557.441	470.233.968.805



Ngô Thị Lan Anh
Người lập



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng





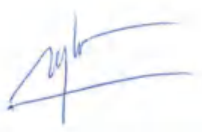
Nguyễn Văn Đại
Tổng Giám đốc

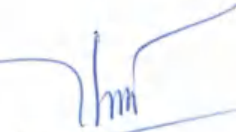
Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH


Năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	1.365.146.037.804	705.938.465.268
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	216.741.559	4.368.030.169
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.364.929.296.245	701.570.435.099
11	4. Giá vốn hàng bán	19	1.307.912.080.015	700.331.277.683
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.017.216.230	1.239.157.416
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	20	2.039.842.600	30.195.785
22	7. Chi phí tài chính	21	17.131.379.231	42.497.846.090
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		13.476.068.649	16.124.095.439
25	8. Chi phí bán hàng	22	1.763.756.819	1.629.451.386
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	7.490.656.074	6.920.262.359
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		32.671.266.706	(49.778.206.634)
31	11. Thu nhập khác	24	1.112.168.781	535.859.520
32	12. Chi phí khác	25	465.315.720	667.121.296
40	13. Lợi nhuận khác		646.853.061	(131.261.776)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		33.318.119.767	(49.909.468.410)
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	-	-
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>33.318.119.767</u>	<u>(49.909.468.410)</u>
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	27	1.666	(2.495)


Ngô Thị Lan Anh
Người lập


Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng




Nguyễn Văn Đại
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2017

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		33.318.119.767	(49.909.468.410)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		28.209.418.469	28.391.829.103
03	- Các khoản dự phòng		7.501.927.128	2.306.791
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		3.599.444.196	6.446.654.421
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(392.897.667)	(26.925.042)
06	- Chi phí lãi vay		13.476.068.649	30.426.877.181
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(8.043.750)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		85.704.036.792	15.331.274.044
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(24.163.939.015)	8.009.182.408
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(47.145.016.141)	(583.835.866)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		26.059.577.276	15.830.589.291
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.730.996.210	3.805.394.384
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.009.987.091)	(17.740.034.243)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		-	(13.133.396)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(538.179.807)	(200.350.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.637.488.224	24.439.086.622
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(233.400.000)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		261.940.242	26.925.042
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		261.940.242	(206.474.958)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	83.877.197.805
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(31.968.840.000)	(108.048.832.458)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.968.840.000)	(24.171.634.653)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

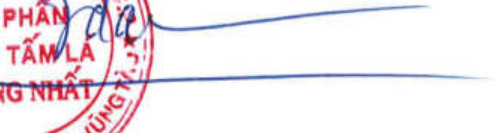
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2016	Năm 2015
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		8.930.588.466	60.977.011
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		1.900.933.938	1.839.936.184
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		385.646	20.743
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>10.831.908.050</u>	<u>1.900.933.938</u>



Ngô Thị Lan Anh
Người lập



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng

Nguyễn Văn Đại
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2017

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thép Tấm lá Thông Nhất được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492031000061 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Bà Rịa - Vũng Tàu cấp lần đầu ngày 20 tháng 09 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 16 tháng 02 năm 2011.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 200.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 200.000.000.000 đồng; tương đương 20.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Sản xuất thép tấm lá cán nguội và các sản phẩm sau cán;
- Xuất nhập khẩu máy móc thiết bị ngành thép.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm 2016, do tình hình kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi và nhu cầu sử dụng thép cán nguội tăng cao dẫn đến Doanh thu bán hàng tăng 1,93 lần so với năm trước, và Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh của Công ty cũng tăng đáng kể so với năm trước.

Tại thời điểm 31/12/2016, lỗ lũy kế của Công ty là 252.410.377.811 đồng, vốn chủ sở hữu bị âm 51.640.538.067 đồng. Ngoài ra tại thời điểm này, các khoản nợ ngắn hạn đã vượt quá tài sản ngắn hạn là 189.109.369.831 đồng (nợ ngắn hạn gấp 2,48 lần tài sản ngắn hạn). Tuy nhiên các khoản nợ vay ngân hàng của Công ty được Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP bảo lãnh và các khoản nợ khác của Công ty với các đơn vị trong cùng Tổng Công ty được cho trả dần nợ trong nhiều năm cho đến khi Công ty có đủ khả năng trả nợ. Bên cạnh đó, các khoản nợ phải trả bên ngoài vẫn được thanh toán đúng tiến độ và không có nợ quá hạn. Các hợp đồng sản xuất và gia công vẫn đảm bảo cho Công ty hoạt động, thanh toán lãi và nợ gốc đến hạn. Do vậy Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 vẫn được lập dựa trên giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành ở mỗi giai đoạn sản xuất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30	năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 10	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Vay

Các khoản vay và nợ phải trả được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.15 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp**a) Chi phí thuế TNDN hiện hành**

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Ưu đãi thuế

Theo giấy phép đầu tư số 492031000061 chứng nhận lần đầu ngày 20/09/2007:

Thuế suất 15% lợi nhuận thu được trong 12 năm kể từ khi dự án bắt đầu hoạt động kinh doanh và bằng 28% (nay là 20%) lợi nhuận thu được trong các năm tiếp theo. Miễn thuế TNDN trong 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo.

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
Tiền mặt	108.669.376	295.604.389
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.723.238.674	1.605.329.549
Các khoản tương đương tiền	6.000.000.000	-
	10.831.908.050	1.900.933.938

Tại 31/12/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 6.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam với lãi suất 5,2 %/năm.

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	16.522.742.357	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	156.409.515	732.076.834
	16.679.151.872	732.076.834
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	16.522.742.357	511.923.989
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.		

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Thiết bị Công nghệ Sao Việt	138.751.000	-	-	-
Công ty TNHH TM Công nghiệp Tâm Việt Phúc	-	-	706.200.000	-
Trả trước cho người bán khác	699.614.787	-	440.597.303	-
	838.365.787	-	1.146.797.303	-

6 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	130.957.425	-	-	-
Tạm ứng	233.444.816	-	146.974.400	-
Ký cược, ký quỹ	10.535.158.080	-	4.156.441.920	-
Phải thu khác	-	-	173.903.448	-
	10.899.560.321	-	4.477.319.768	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	44.983.952.401	-	30.234.031.896	-
Công cụ, dụng cụ	58.158.284	-	39.791.647	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.682.147.171	-	14.359.626.795	-
Thành phẩm	11.823.648.760	(7.517.579.637)	1.514.412.091	(15.652.509)
Hàng hoá	26.744.971.954	-	-	-
	<u>93.292.878.570</u>	<u>(7.517.579.637)</u>	<u>46.147.862.429</u>	<u>(15.652.509)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu,
Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	74.830.811.937	444.684.042.360	19.925.625.063	1.179.986.337	540.620.465.697
Số dư cuối năm	74.830.811.937	444.684.042.360	19.925.625.063	1.179.986.337	540.620.465.697
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	11.036.020.312	108.774.827.168	11.428.054.538	975.339.028	132.214.241.046
- Khấu hao trong năm	2.013.428.565	24.153.370.744	1.963.554.064	79.065.096	28.209.418.469
- Giảm khác	-	(8.043.750)	-	-	(8.043.750)
Số dư cuối năm	13.049.448.877	132.920.154.162	13.391.608.602	1.054.404.124	160.415.615.765
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	63.794.791.625	335.909.215.192	8.497.570.525	204.647.309	408.406.224.651
Tại ngày cuối năm	61.781.363.060	311.763.888.198	6.534.016.461	125.582.213	380.204.849.932

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 338.957.852.867 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.150.305.032 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u> (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	1.511.609.099
Chi phí bảo hiểm	321.423.357	-
	<u><u>321.423.357</u></u>	<u><u>1.511.609.099</u></u>
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ và sửa chữa máy	4.333.450.923	5.874.261.391
	<u><u>4.333.450.923</u></u>	<u><u>5.874.261.391</u></u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016**10 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Thép Tâm lá Phú Mỹ - Vnsteel	29.719.564.427	29.719.564.427	28.547.915.650	28.547.915.650
- Công ty Cổ phần Tôn Đông Á	28.648.509.137	28.648.509.137	2.485.553.704	2.485.553.704
- Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phương Long	22.905.665.546	22.905.665.546	901.083.248	901.083.248
- Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	51.159.408.691	51.159.408.691	56.820.220.480	56.820.220.480
- Phải trả các đối tượng khác	9.325.795.572	9.325.795.572	20.366.546.831	20.366.546.831
	141.758.943.373	141.758.943.373	109.121.319.913	109.121.319.913
b) Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	80.878.973.118	80.878.973.118	85.368.136.130	85.368.136.130

11 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2016		01/01/2016 (Đã điều chỉnh)	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
- Công ty Cổ phần Tôn Phương Nam	2.621.574.558	6.776.221.599		
- Công ty Cổ phần Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	-	4.799.457.332		
- Công ty Cổ phần Tôn mạ màu FUJITON	3.018.788.669	-		
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	478.043.090	317.249.734		
	6.118.406.317	11.892.928.665		

CÔNG TY CỔ PHẦN THEP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

12 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		1.098.562.788		9.490.720.947		10.589.283.735		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		224.574.534		224.574.534		-		-	
Thuế Thu nhập cá nhân	51.459.157		-		77.820.775		90.589.392		64.227.774		-	
Các loại thuế khác	-		-		93.240.000		93.240.000		-		-	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		5.000.000		5.000.000		-		-	
	51.459.157		1.098.562.788		9.891.356.256		11.002.687.661		64.227.774		-	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

13 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	38.056.559.615	26.590.478.057
- Lãi trả chậm mua nguyên vật liệu	33.284.373.760	33.284.373.760
- Lương phép và lương tháng 13	1.123.733.590	637.359.822
- Chi phí vệ sinh nhà xưởng công nghiệp	-	30.150.000
- Thuê nhà nghỉ ca	26.000.000	42.000.000
- Chi phí phải trả khác	153.027.306	70.909.092
	<u>72.643.694.271</u>	<u>60.655.270.731</u>

14 . PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	31/12/2016	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	6.012.453	12.841.998
- Bảo hiểm xã hội	-	11.732.216
- Tiền thuế Công ty Tenova nộp hộ	-	138.931.916
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	166.144.385	181.835.283
	<u>172.156.838</u>	<u>345.341.413</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THÔNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	01/01/2016 (Đã điều chỉnh)		Trong năm		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
- Hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC	14.074.540.000	14.074.540.000	95.305.543.610	14.074.540.000	95.305.543.610	95.305.543.610
- Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng (CFC) ^(a)			63.840.253.306		63.840.253.306	63.840.253.306
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	14.074.540.000	14.074.540.000	95.305.543.610	14.074.540.000	95.305.543.610	95.305.543.610
b) Vay dài hạn						
- Vay dài hạn hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC	256.159.562.735	256.159.562.735	3.503.800.000	19.668.840.000	239.994.522.735	239.994.522.735
- Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng (CFC) ^(a)					151.506.965.044	151.506.965.044
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)					88.487.557.691	88.487.557.691
- Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP ^(c)	114.680.489.966	114.680.489.966	-	12.300.000.000	102.380.489.966	102.380.489.966
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	370.840.052.701	370.840.052.701	3.503.800.000	31.968.840.000	342.375.012.701	342.375.012.701
	(14.074.540.000)	(14.074.540.000)	(95.305.543.610)	(14.074.540.000)	(95.305.543.610)	(95.305.543.610)
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	356.765.512.701	356.765.512.701			247.069.469.091	247.069.469.091

Tại thời điểm cuối tháng 12/2016, hợp đồng đồng tài trợ giữa Vietcombank và CFC đã được chia tách, Công ty đã thực hiện ký lại các hợp đồng vay dài hạn độc lập với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Công ty CP Tài chính Xi măng (CFC).

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(a) Khoản vay Công ty Cổ phần Tài chính Xi măng (CFC) bao gồm 03 hợp đồng, chi tiết:

- (1) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.01 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư Dự Án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 4.337.962,03 USD, tương đương với 98.862.154.664 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả năm 2017 là 2.254.711,15 USD, tương đương với 51.386.234.509 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (2) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0017/ĐTDA/09CN.02 ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 10.000.000 USD;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư Dự Án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 860.464,63 USD, tương đương với 19.609.988.917 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả năm 2017 là 307.947,16 USD, tương đương với 7.018.115.776 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 242/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.
- (3) Hợp đồng tín dụng số CFC.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 28/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 55.340.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư Dự Án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
 - + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên của ngân hàng VCB và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.034.821.463 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả năm 2017 là 5.435.803.021 VND;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam bao gồm 02 hợp đồng, chi tiết:

(1) Hợp đồng tín dụng số VCB.2016.0012/ĐTDA/10CD ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 77.310.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí hợp pháp, hợp lệ đầu tư Dự Án bao gồm: các chi phí đầu tư máy móc thiết bị, các chi phí liên quan xây dựng và cơ sở hạ tầng, chi phí tư vấn thiết kế giám sát đầu dự án, lãi vay trong thời gian xây dựng;
- + Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm VND 12 tháng cộng lãi suất biên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 29.243.281.272 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả năm 2017 là 2.267.495.286 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(2) Hợp đồng tín dụng số VCB.2016.0017/ĐTDA/09CN ngày 30/12/2016, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 5.000.000 USD;
- + Mục đích vay: Bên vay sử dụng tiền vay để thanh toán các chi phí đầu tư Dự Án bao gồm chi phí máy móc thiết bị, chi phí xây dựng, lãi vay trong thời gian xây dựng.
- + Thời hạn của hợp đồng: 216 tháng;
- + Lãi suất cho vay: bằng lãi suất tiết kiệm USD 12 tháng cộng lãi suất biên và được điều chỉnh 3 tháng 1 lần;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 2.599.573,34 USD, tương đương với 59.244.276.419 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả năm 2017 là 1.281.166,96 USD, tương đương với 29.197.795.018 VND;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp toàn bộ tài sản thuộc Dự Án, Bên vay phải mua và duy trì liên tục bảo hiểm mọi rủi ro tài sản cho các tài sản thế chấp/cầm cố, và số tiền thế chấp thuộc tài sản thế chấp, Thư bảo lãnh số 243/VNS - TCKT ngày 10/03/2010 của Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP.

(c) Khoản vay Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP:

Đây là khoản Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP trả thay nợ gốc và lãi vay của Công ty đối với các khoản vay của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam; lãi suất là 6,5%/năm. Số dư tại ngày 31/12/2016 là 102.380.489.966 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÁM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

16 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quý đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối		Cộng
	VND	VND		VND	VND	
Số dư đầu năm trước	200.000.000.000		769.839.744	(235.087.704.637)	(34.317.864.893)	
Lỗ trong năm trước	-		-	(49.909.468.410)	(49.909.468.410)	
Điều chỉnh thuế phải nộp bổ sung của các năm trước	-		-	(586.466.592)	(586.466.592)	
Giảm khác	-		-	(144.857.939)	(144.857.939)	
Số dư cuối năm trước	200.000.000.000		769.839.744	(285.728.497.578)	(84.958.657.834)	
Số dư đầu năm nay	200.000.000.000		769.839.744	(285.728.497.578)	(84.958.657.834)	
Lãi trong năm nay	-		-	33.318.119.767	33.318.119.767	
Số dư cuối năm nay	200.000.000.000		769.839.744	(252.410.377.811)	(51.640.538.067)	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Cuối năm		Tỷ lệ (%)	Đầu năm		Tỷ lệ (%)
	VND	VND		VND	VND	
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	62.494.810.000		31,25%	62.494.810.000		31,25%
Công ty Tôn Phương Nam	10.000.000.000		5,00%	10.000.000.000		5,00%
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh	14.000.000.000		7,00%	14.000.000.000		7,00%
Công ty TNHH Thương mại Thép Mười Đầy	2.800.000.000		1,40%	2.800.000.000		1,40%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại SMC	14.000.000.000		7,00%	14.000.000.000		7,00%
Công ty Cổ phần Tài chính Xi Măng	11.999.090.000		6,00%	11.999.090.000		6,00%
Vốn góp của các cổ đông khác	84.706.100.000		42,35%	84.706.100.000		42,35%
	200.000.000.000		100%	200.000.000.000		100%

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẮM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	200.000.000.000	200.000.000.000
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	<i>200.000.000.000</i>	<i>200.000.000.000</i>

d) Cổ phiếu

	31/12/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.000.000</i>	<i>20.000.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	769.839.744	769.839.744
	769.839.744	769.839.744

17 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.273.012.463.082	666.070.523.217
Doanh thu gia công	76.226.214.629	28.363.553.960
Doanh thu bán phế liệu	15.907.360.093	11.504.388.091
	1.365.146.037.804	705.938.465.268
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 33.)	387.993.098.287	235.732.507.565

18 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	-	4.399.550
Hàng bán bị trả lại	-	3.762.272.958
Giảm giá hàng bán	216.741.559	601.357.661
	216.741.559	4.368.030.169

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TÂM LÁ THỐNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

19 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	1.233.317.952.847	663.482.447.680
Giá vốn gia công	50.276.083.884	24.616.180.029
Giá vốn bán phế liệu	16.816.116.156	12.230.343.183
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	7.501.927.128	2.306.791
	<u>1.307.912.080.015</u>	<u>700.331.277.683</u>

20 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	392.897.667	26.925.042
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.646.944.933	3.270.743
	<u>2.039.842.600</u>	<u>30.195.785</u>

21 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.476.068.649	16.124.095.439
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	-	14.302.781.742
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.866.386	5.624.314.488
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	3.599.444.196	6.446.654.421
	<u>17.131.379.231</u>	<u>42.497.846.090</u>

22 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nhân công	1.429.360.204	1.320.518.192
Chi phí dịch vụ mua ngoài	136.648.144	126.242.748
Chi phí khác bằng tiền	197.748.471	182.690.446
	<u>1.763.756.819</u>	<u>1.629.451.386</u>

23 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	42.713.013	39.460.530
Chi phí nhân công	3.005.119.484	2.776.287.557
Chi phí khấu hao tài sản cố định	239.817.704	221.556.218
Thuế, phí, lệ phí	18.115.000	16.735.590
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.849.352.560	1.708.529.237
Chi phí khác bằng tiền	2.335.538.313	2.157.693.227
	7.490.656.074	6.920.262.359

24 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Xử lý công nợ	-	531.962.334
Hoàn thuế nhà thầu	976.680.389	-
Thu nhập khác	135.488.392	3.897.186
	1.112.168.781	535.859.520

25 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Các khoản bị phạt	99.040.124	305.734.757
Chi phí khác	366.275.596	361.386.539
	465.315.720	667.121.296

26 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.318.119.767	(49.909.468.410)
Các khoản điều chỉnh giảm	(33.318.119.767)	-
- Chuyển lỗ các năm trước	(33.318.119.767)	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	-	(49.909.468.410)
Thuế suất thuế TNDN được ưu đãi	15%	15%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	13.133.396
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	-	(13.133.396)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

27 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau :

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế	33.318.119.767	(49.909.468.410)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	33.318.119.767	(49.909.468.410)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	20.000.000	20.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.666	(2.495)

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016.

28 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.062.801.836.113	618.880.340.835
Chi phí nhân công	12.721.783.580	11.035.332.192
Chi phí khấu hao tài sản cố định	28.209.418.469	28.391.829.103
Chi phí dịch vụ mua ngoài	38.756.633.678	37.135.672.035
Chi phí khác bằng tiền	8.649.608.404	6.029.605.353
	1.151.139.280.244	701.472.779.518

29 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2016		01/01/2016	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.831.908.050	-	1.900.933.938	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.578.712.193	-	5.209.396.602	-
	38.410.620.243	-	7.110.330.540	-

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2016	01/01/2016
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	342.375.012.701	370.840.052.701
Phải trả người bán, phải trả khác	141.931.100.211	109.466.661.326
Chi phí phải trả	72.643.694.271	60.655.270.731
	556.949.807.183	540.961.984.758

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THÔNG NHẤT

Khu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.831.908.050	-	-	10.831.908.050
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.578.712.193	-	-	27.578.712.193
	38.410.620.243	-	-	38.410.620.243
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.900.933.938	-	-	1.900.933.938
Phải thu khách hàng, phải thu khác	5.209.396.602	-	-	5.209.396.602
	7.110.330.540	-	-	7.110.330.540

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2016				
Vay và nợ	95.305.543.610	247.069.469.091	-	342.375.012.701
Phải trả người bán, phải trả khác	141.931.100.211	-	-	141.931.100.211
Chi phí phải trả	72.643.694.271	-	-	72.643.694.271
	309.880.338.092	247.069.469.091	-	556.949.807.183
Tại ngày 01/01/2016				
Vay và nợ	14.074.540.000	356.765.512.701	-	370.840.052.701
Phải trả người bán, phải trả khác	109.466.661.326	-	-	109.466.661.326
Chi phí phải trả	60.655.270.731	-	-	60.655.270.731
	184.196.472.057	356.765.512.701	-	540.961.984.758

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30 . THÔNG TIN KHÁC

Trong quý 1/2016 Công ty đã thực hiện ký các hợp đồng cung cấp thép tấm lá số 01,02,03/HĐMB-2016-TNFS với giá bán cố định bình quân là 8.891.940 đồng/tấn với Công ty Tôn Phương Nam, tổng số lượng thép tấm lá theo các hợp đồng là 5.000 tấn, Công ty đã cung cấp được 2.857 tấn, còn 2.143 tấn chưa cung cấp. Tuy nhiên do trong năm giá liên tục tăng, nên công ty không tiếp tục cung cấp hàng cho các hợp đồng này, chỉ cung cấp cho các hợp đồng ký mới. Đầu tháng 1/2017 Công ty Tôn Phương Nam đã gửi công văn yêu cầu Công ty thực hiện cung cấp đầy đủ theo yêu cầu của hợp đồng. Vì vậy Công ty có thể chịu một khoản phạt vi phạm hợp đồng nếu Công ty hủy bỏ hợp đồng hoặc chịu một khoản lỗ tiềm tàng trong năm 2017 nếu Công ty tiếp tục cung cấp bổ sung lượng hàng còn thiếu theo hợp đồng cho Công ty Tôn Phương Nam.

31 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

32 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty là sản xuất, kinh doanh thép tấm lá và chủ yếu diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Năm 2016 VND	Năm 2015 VND
Doanh thu		387.993.098.287	235.732.507.565
Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập	242.215.140.594	160.990.083.615
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con của TCT	111.363.074.700	71.755.891.700
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	1.882.328.279	2.986.532.250
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông sáng lập	32.532.554.714	-
Mua hàng		159.780.858.183	111.924.769.797
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	38.867.822.701	21.133.792.702
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông sáng lập	120.913.035.482	86.677.345.245
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con của TCT	-	4.113.631.850
Lãi trả chậm		-	2.472.283.587
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	-	2.472.283.587
Lãi bảo lãnh		-	7.056.793.755
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông sáng lập	-	7.056.793.755

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP TẤM LÁ THỐNG NHẤTKhu Công nghiệp Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa
- Vũng Tàu, Việt Nam**Báo cáo tài chính**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	<u>Mối quan hệ</u>	<u>31/12/2016</u>	<u>01/01/2016</u>
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		16.522.742.357	511.923.989
Công ty TNHH Thép Tấm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	-	511.923.989
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con của TCT	16.522.742.357	-
Phải trả người bán ngắn hạn		80.878.973.118	85.368.136.130
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	29.719.564.427	28.547.915.650
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông sáng lập	51.159.408.691	56.820.220.480
Người mua trả tiền trước		2.621.574.558	11.575.678.931
Công ty Tôn Phương Nam	Cổ đông sáng lập	2.621.574.558	6.776.221.599
Công ty CP Tôn mạ Vnsteel Thăng Long	Công ty con của TCT	-	4.799.457.332
Lãi trả chậm		33.284.373.760	33.284.373.760
Công ty Cổ phần Kim khí TP.Hồ Chí Minh	Cổ đông sáng lập	10.158.875.813	10.158.875.813
Công ty TNHH MTV Thép Tấm lá Phú Mỹ	Công ty con của TCT	12.347.582.441	12.347.582.441
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông sáng lập	10.777.915.506	10.777.915.506
Vay của Tổng Công ty		102.380.489.966	114.680.489.966
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông sáng lập	102.380.489.966	114.680.489.966
Lãi vay của Tổng Công ty		20.188.142.638	20.188.142.638
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Cổ đông sáng lập	20.188.142.638	20.188.142.638

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	584.226.290	757.072.111

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu năm nay.

	<u>Mã số</u>	<u>Phân loại và trình bày lại</u> VND	<u>Đã trình bày trên báo cáo năm trước</u> VND
Bảng cân đối kế toán			
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14.074.540.000	128.755.029.966
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	356.765.512.701	242.085.022.735



Ngô Thị Lan Anh
Người lập



Trần Thị Thùy Trang
Kế toán trưởng



Nguyễn Văn Đại
Tổng Giám đốc

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 16 tháng 01 năm 2017